

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

Tổng Công ty Sông Đà - CTCP

Ngày 15/01/2024	12,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.8%	-0.8%	-4.4%

DT thuần
Q4/23

1,573
tỷ VNĐ

QoQ: ▼260 | -14.2%
YoY: ▲142 | 9.9%

LN thuần
Q4/23

129
tỷ VNĐ

QoQ: ▼174 | -57.5%
YoY: ▼13.0 | -9.3%

LN sau thuế
Q4/23

118
tỷ VNĐ

QoQ: ▼110 | -48.3%
YoY: ▲23.8 | 25.1%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

25.7%

YoY: +/- ▼26.6%

ROE
2023

5.9%

YoY: +/- ▼12.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,552 - 15,874
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,619
Số lượng CPLH (CP)	449,537,112
KLGD BQ 20 phiên (CP)	605
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.29)
EPS	1,188
P/E	11.8

DT thuần
2023

5,725
tỷ VNĐ

YoY: ▲297 | 5.5%

LN thuần
2023

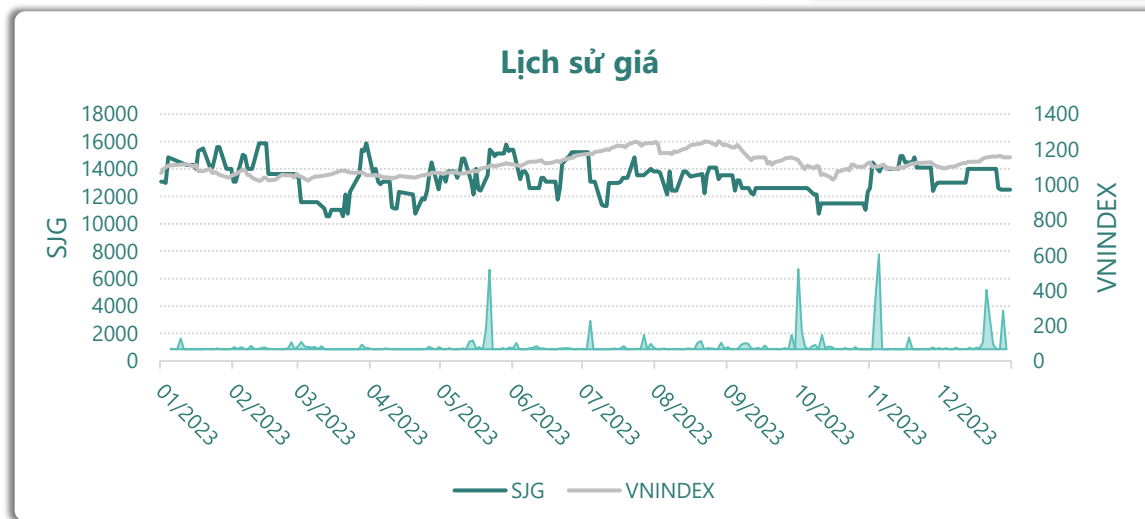
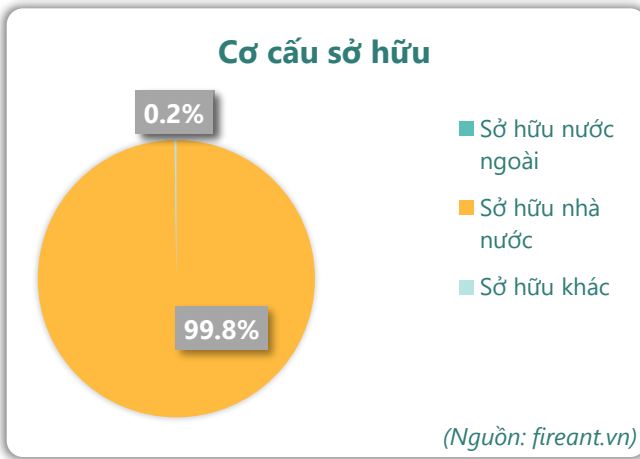
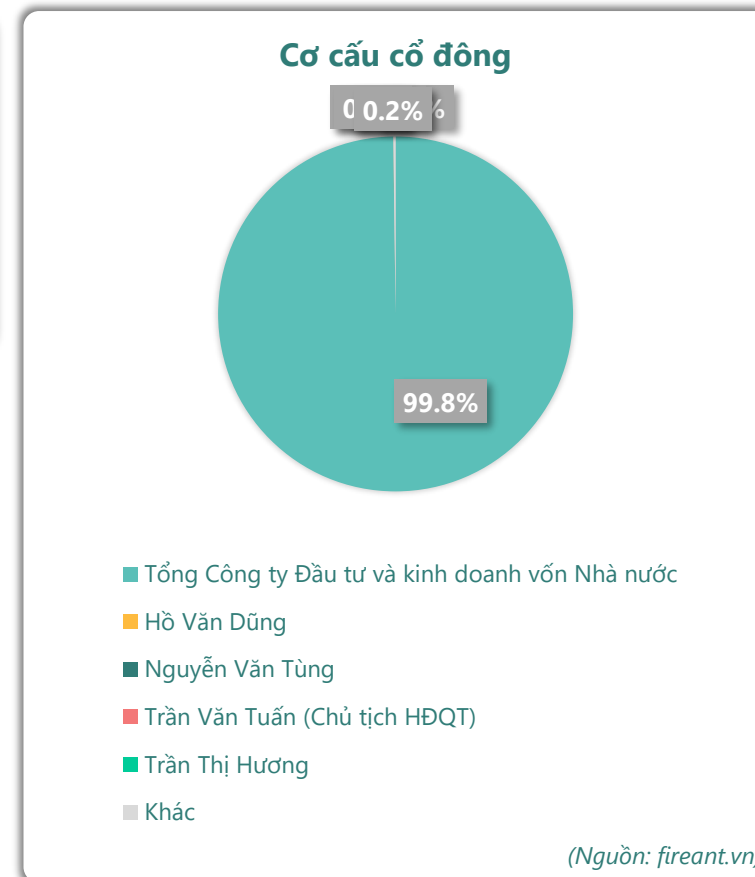
791
tỷ VNĐ

YoY: ▼1,451 | -64.7%

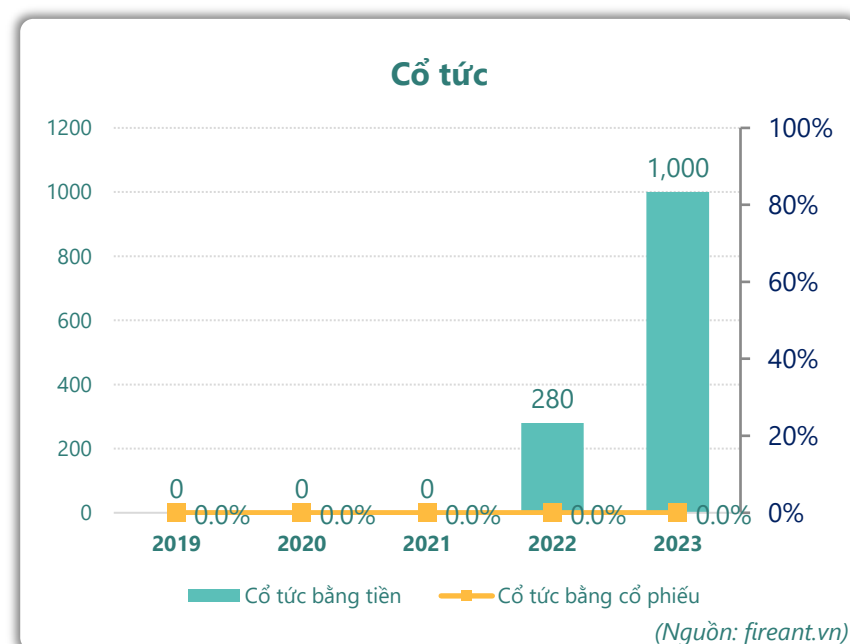
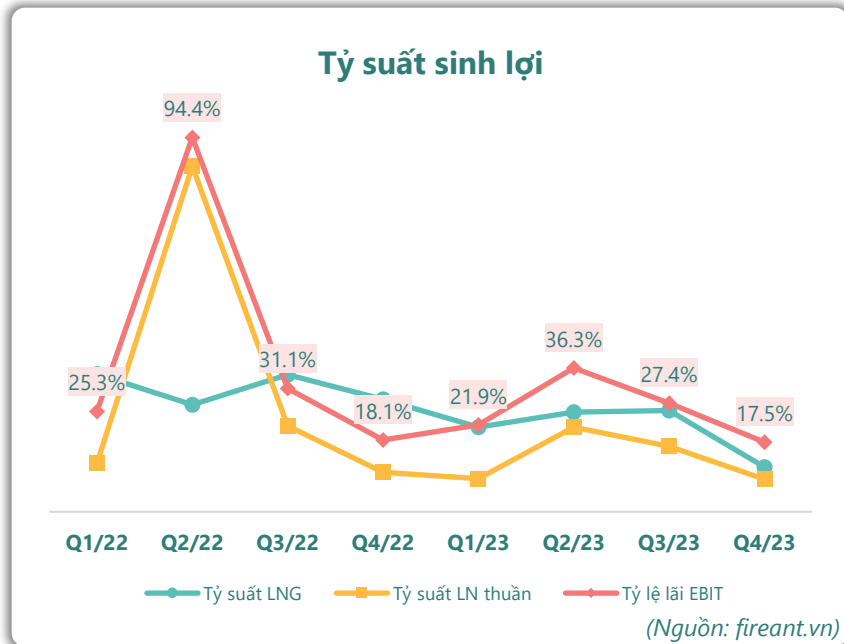
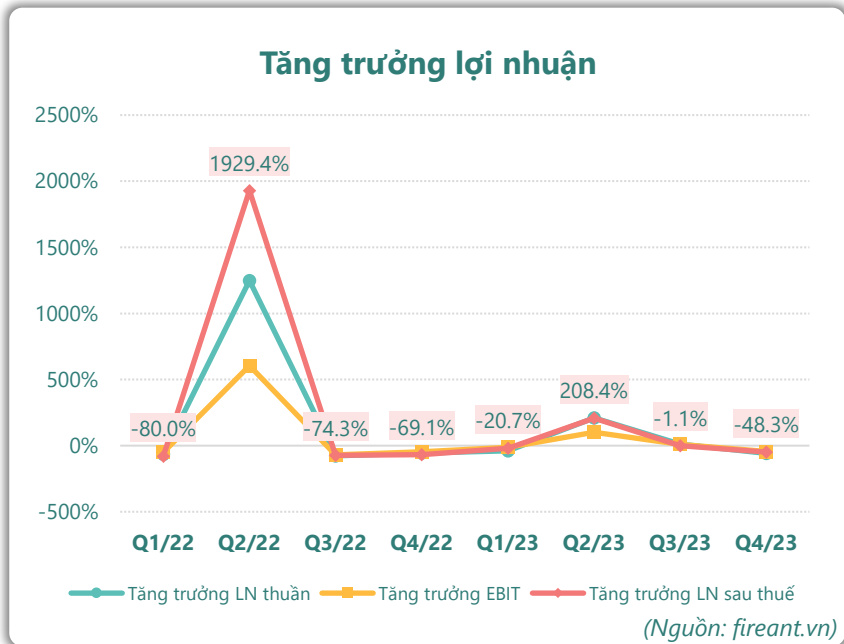
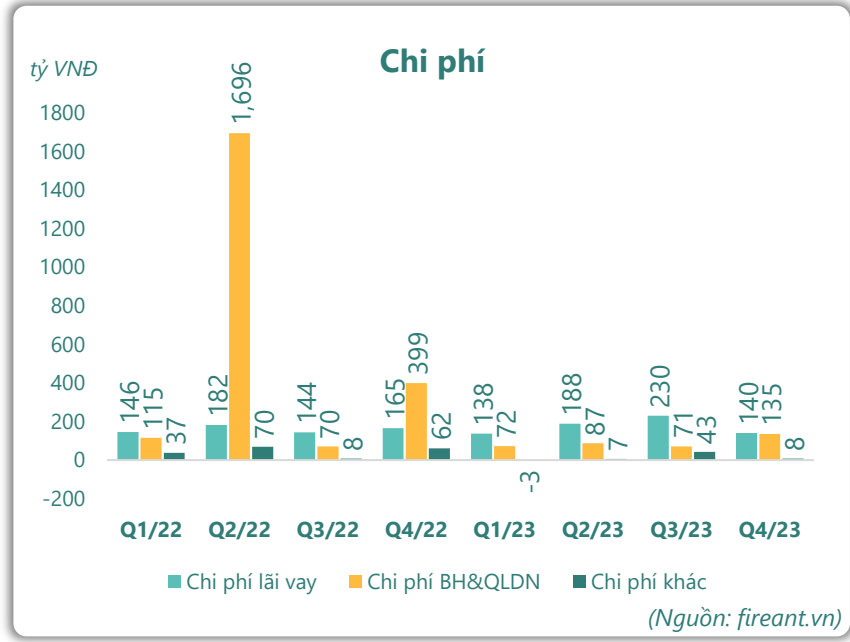
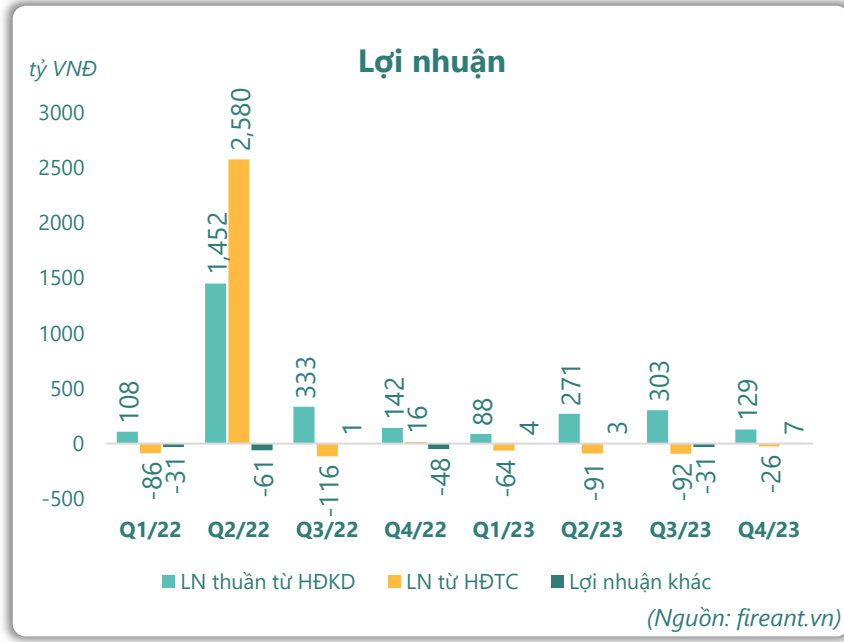
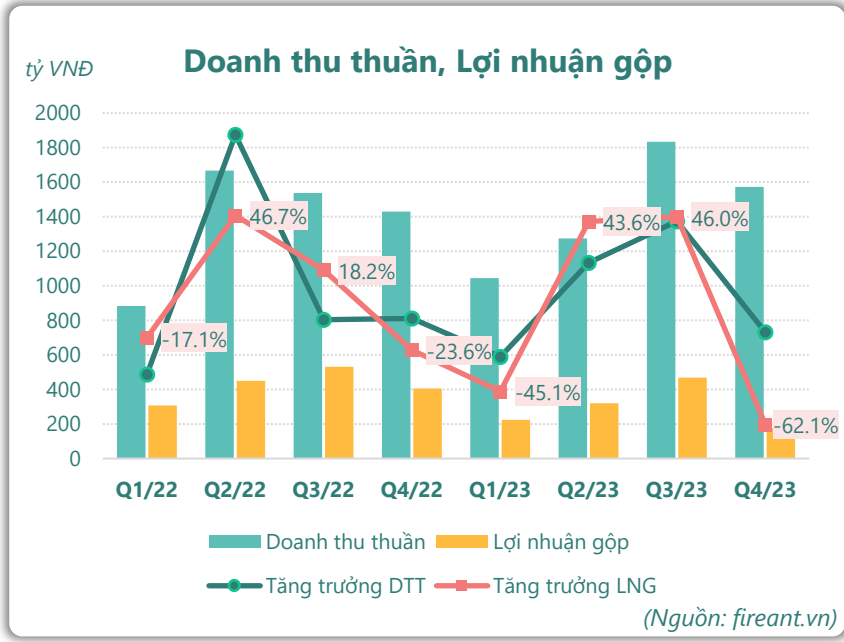
LN sau thuế
2023

651
tỷ VNĐ

YoY: ▼1,166 | -64.2%



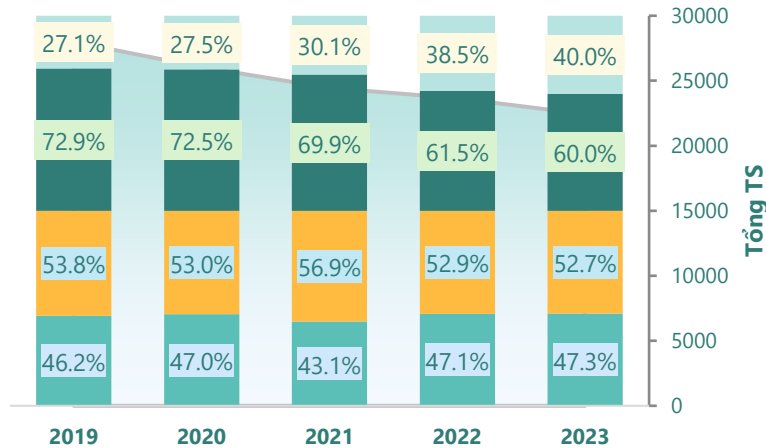
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

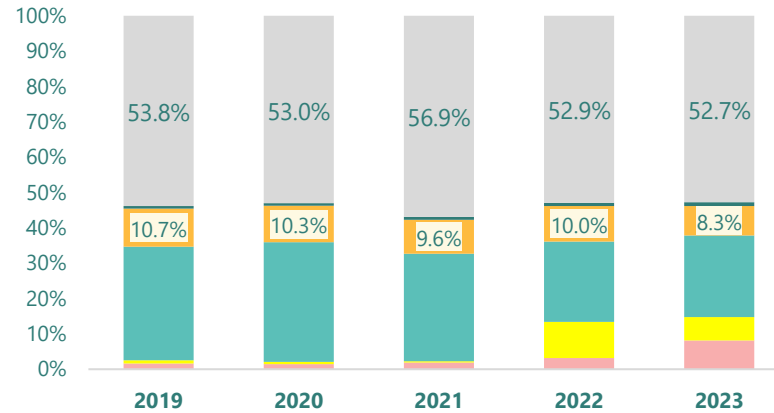
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



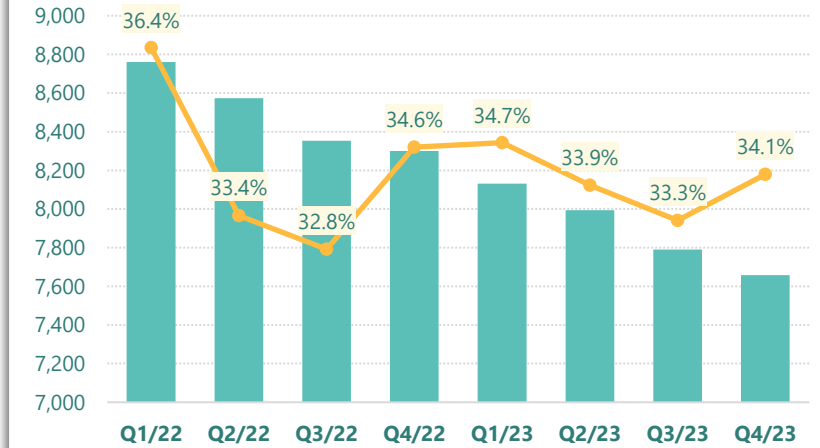
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

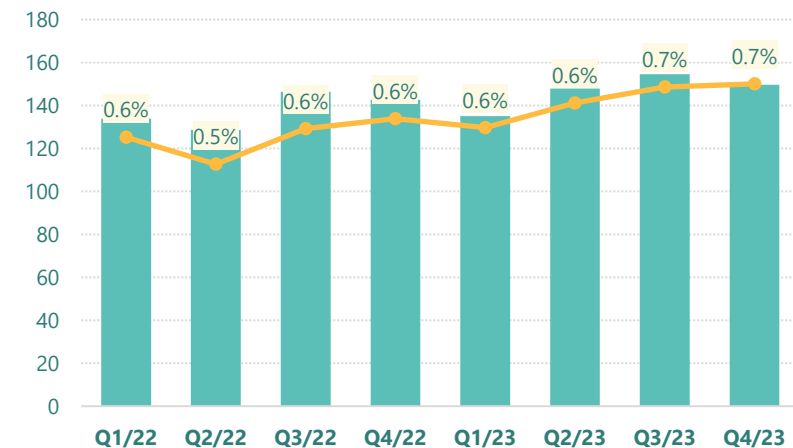


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

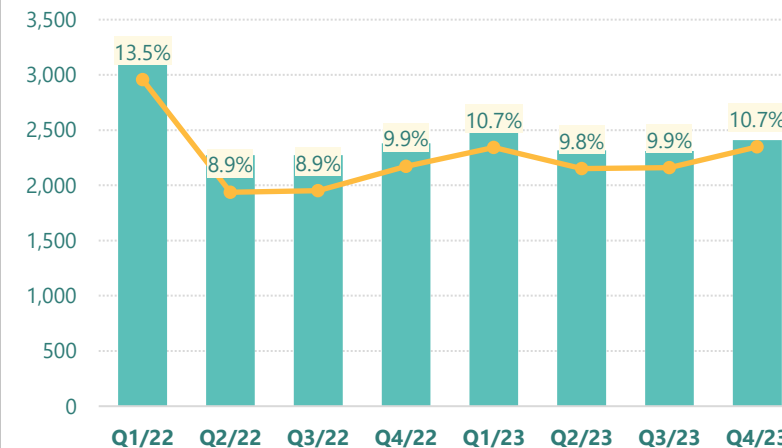


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

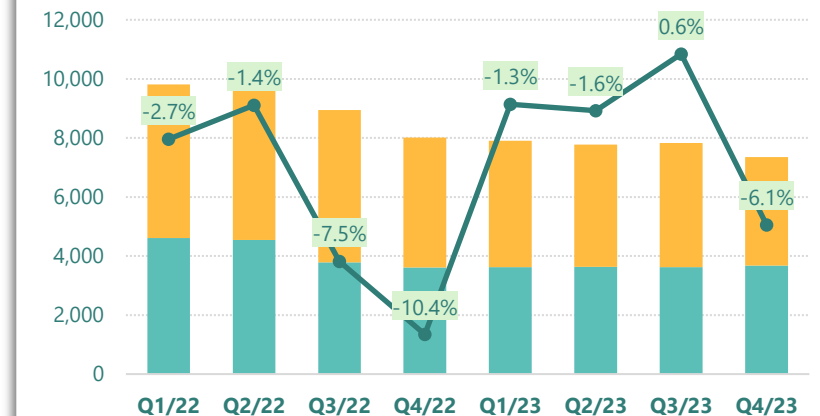


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

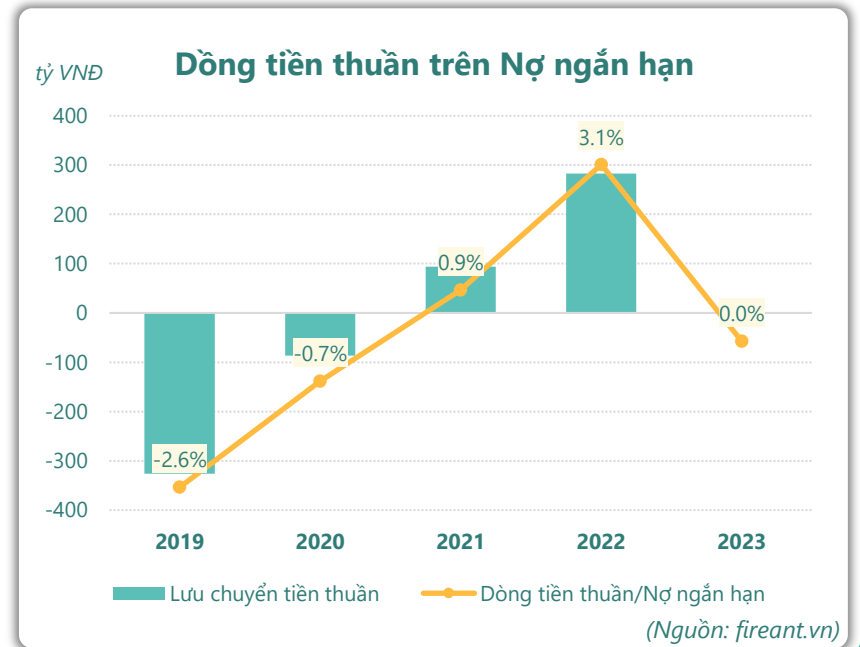
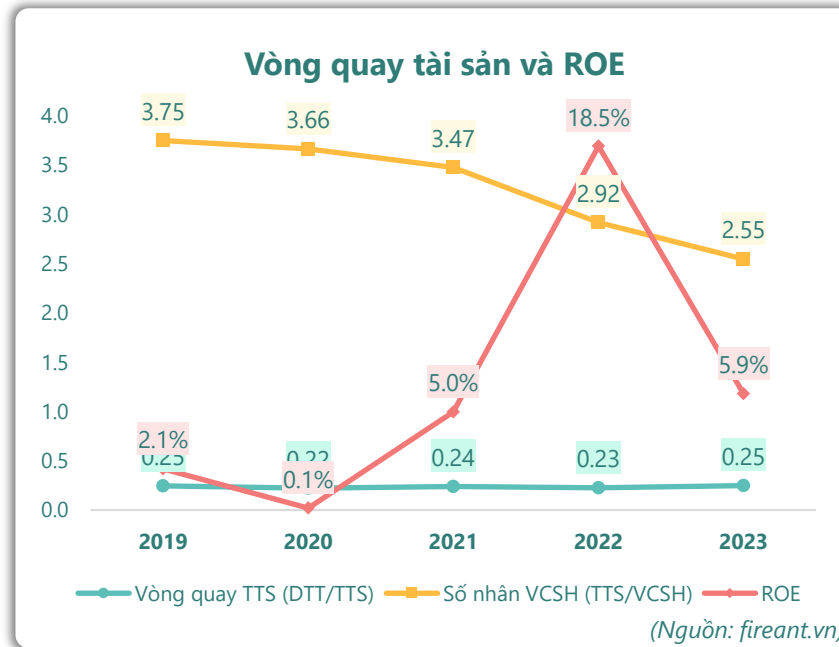
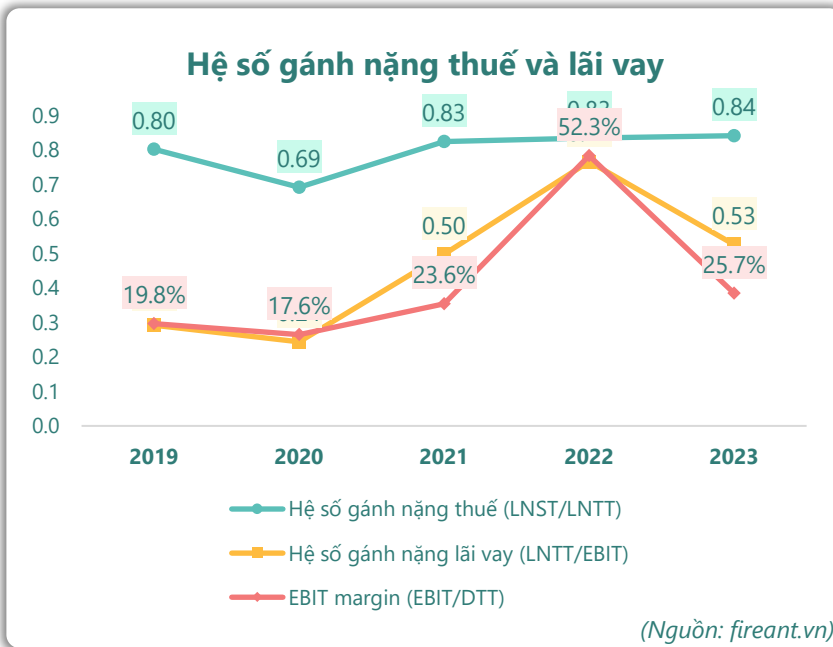
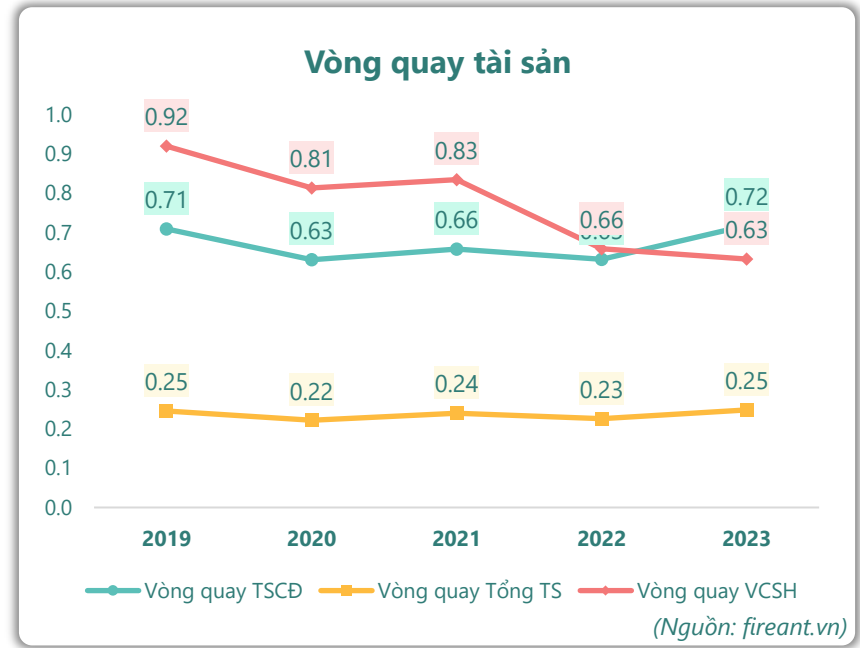
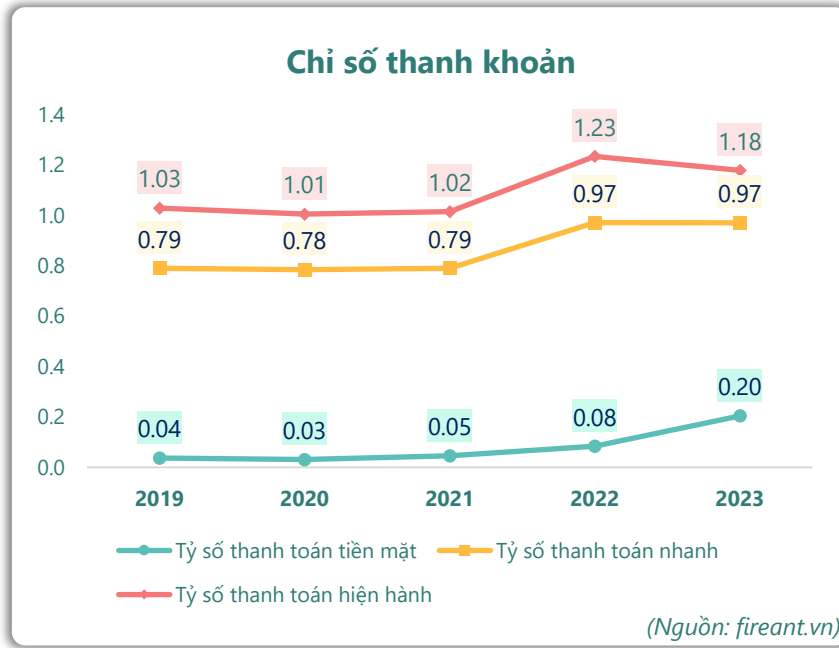
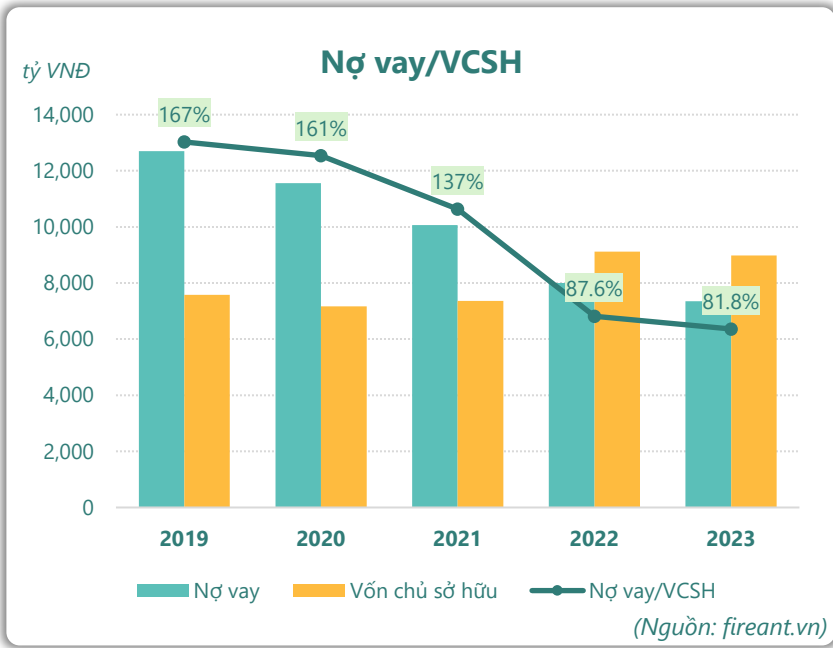


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,573	1,431	9.9%	5,725	5,428	5.5%
Giá vốn hàng bán	1,396	1,025	36.2%	4,537	3,756	20.8%
Lợi nhuận gộp	177	406	-56.4%	1,188	1,672	-28.9%
Doanh thu HĐTC	133	277	-52.1%	574	3,557	-83.9%
Chi phí TC	159	261	-39.1%	847	905	-6.4%
Chi phí lãi vay	140	165	-15.1%	695	661	5.1%
LN trong công ty LKLD	113	120	-5.9%	240	277	-13.6%
Chi phí bán hàng	0.02	0.02	19.3%	0.10	0.09	14.2%
Chi phí QLDN	135	399	-66.2%	364	2,359	-84.6%
LN thuần từ HĐKD	129	142	-9.3%	791	2,242	-64.7%
Lợi nhuận khác	6.91	-48.3	114%	-17.5	-66.1	73.5%
LN trước thuế	136	94.2	44.1%	773	2,176	-64.5%
Lợi nhuận sau thuế	118	94.2	25.1%	651	1,817	-64.2%
LNST của CĐ cty mẹ	135	83.7	61.6%	534	1,521	-64.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	39.7	-117	-30.7	174	478	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1,167	-1,013	71.8	66.7	1,994	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-765	-1,024	-97.8	-185	-429	0
Tiền đầu kỳ	2,432	2,867	759	702	755	0
Lưu chuyển tiền thuần	442	-2,153	-56.7	55.3	2,042	0
Ảnh hưởng tỷ giá	-6.23	11.0	-0.24	-1.79	0.87	0
Tiền cuối kỳ	2,867	725	702	755	2,798	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	22,439	23,670	-5.2%
Tài sản ngắn hạn	10,606	11,148	-4.9%
Tiền và tương đương tiền	1,837	759	142%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,483	2,409	-38.4%
Phải thu ngắn hạn	5,176	5,379	-3.8%
Hàng tồn kho	1,871	2,375	-21.2%
Tài sản ngắn hạn khác	240	226	6.1%
Tài sản dài hạn	11,833	12,523	-5.5%
Phải thu dài hạn	1,369	1,328	3.1%
Tài sản cố định	7,658	8,295	-7.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	150	139	7.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,410	2,512	-4.1%
Tài sản dài hạn khác	152	154	-1.5%
Lợi thế thương mại	93.8	93.8	0.0%
Nợ phải trả	13,453	14,547	-7.5%
Nợ ngắn hạn	8,996	9,031	-0.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,679	3,716	-1.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,191	1,484	-19.7%
Nợ dài hạn	4,457	5,516	-19.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,671	4,279	-14.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	8,986	9,123	-1.5%
Vốn chủ sở hữu	8,986	9,123	-1.5%
Vốn điều lệ	4,495	4,495	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.03	0.03	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)